

KLB - KienlongBank (UPCoM)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	KLB	SLCP lưu hành (triệu CP)	361,481,878	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	UPCoM	CP lưu hành tự do (triệu CP):	343,407,784		

Tổng quan doanh nghiệp

Hồ sơ Doanh nghiệp

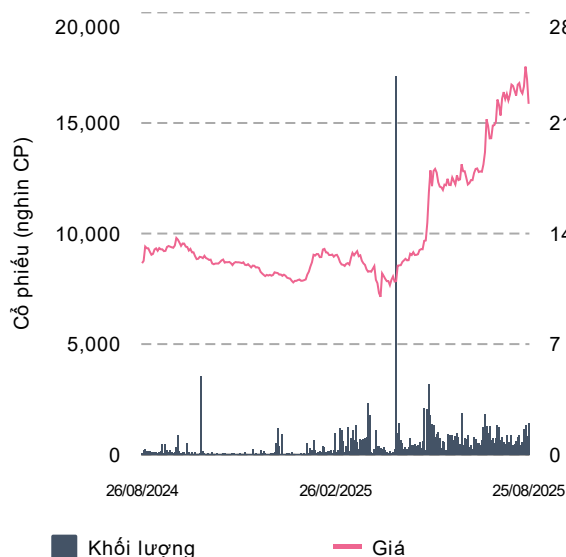
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (KLB) có tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông Thôn Kiên Long, được thành lập vào năm 1995. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động vốn, cấp tín dụng và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác. KLB được giao dịch trên thị trường UPCOM từ tháng 06/2017. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.9%, tăng 1.3%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.02%, tăng 0.09%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 79.02%, tăng 16.8%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 887,5 tỷ đồng, tăng 54.62%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 14.36%, tăng 3.87%.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 61,43 nghìn tỷ đồng, tăng 18.63%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.02%, tăng 0.09%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.36%, tăng 0.16%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 1.66%, giảm 0.15%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.45%, tăng 0.59%.
- An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 95.17%, tăng 5.25%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 79.02%, tăng 16.8%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 18.75%, giảm 4.65%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 12.27%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 3,96 nghìn tỷ đồng, tăng 42.2% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 3,19 nghìn tỷ đồng, tăng 56.58% so với cùng kỳ, chiếm 80.66% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 480,48 tỷ đồng, giảm 6.29%, chiếm 12.14% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 42,01 tỷ đồng, giảm 29.03%, chiếm 1.06% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 25,61 tỷ đồng, chiếm 0.65% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 63.52 nghìn tỷ đồng, tăng 11.64%. Tỷ lệ CASA ở mức 6.42%, tăng 0.44%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 4.86%, giảm 2.46%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 887,5 tỷ đồng, tăng 54.62%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.9%, tăng 1.3%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 51.09%, giảm 8.06%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 0.99%, tăng 0.33%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 14.36%, tăng 3.87%.
- Tính đến 31/12/2024, KLB có 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc.

Dữ liệu Cổ phiếu

Giá (VND)	22,213
Cao nhất 52 tuần (VND)	24,569
Thấp nhất 52 tuần (VND)	9,998
SLCP lưu hành (triệu CP)	361.48
Sở hữu nước ngoài	1.37%
Room khối ngoại hiện tại	104,597,637
Vốn hóa (Tỷ VND)	8,029.60
Tỷ suất cổ tức	0.00%



Chiến lược kinh doanh

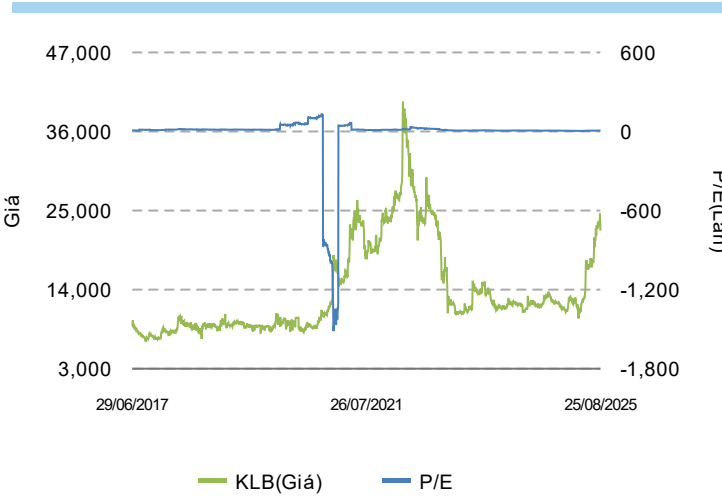
- Trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng hiện đại;
- Mở rộng mạng lưới giao dịch để phát triển thị phần và quảng bá thương hiệu;
- Đầu tư nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi corebanking, hệ thống báo cáo quản trị để đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và chính xác, hỗ trợ công tác quản trị điều hành;
- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại nhằm góp phần thúc đẩy thương mại điện tử và đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng;

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	8.01	7.26	9.63
P/B	0.84	0.72	1.23
EPS cơ bản (VND)	1,490	1,571	2,307
BVPS	14,190	15,761	18,081
NIM (%)	2.65%	2.59%	3.90%
CIR (%)	55.83%	59.15%	51.09%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	24.95%	36.52%	23.98%
ROA trước dự phòng	1.36%	1.32%	2.16%
ROE	11.04%	10.49%	14.36%
ROA	0.64%	0.66%	0.99%
NPL (%)	1.89%	1.93%	2.02%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	1.30%	1.20%	1.60%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	84.53%	89.92%	95.17%
Tổng nợ / VCSH (%)	11.75%	11.25%	10.93%

So sánh với ngành



Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

	KLB	ACB	ABB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	8,029.60	134,580.40	12,897.59	14,753.54
P/E	6.78	7.93	8.86	12.20
ROA	1.25%	1.96%	0.80%	0.65%
ROE	17.52%	20.17%	10.23%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	97,630.48	933,541.42	204,917.33	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	68,416.13	627,669.40	112,744.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	93.50%	110.62%	91.62%	86.70%

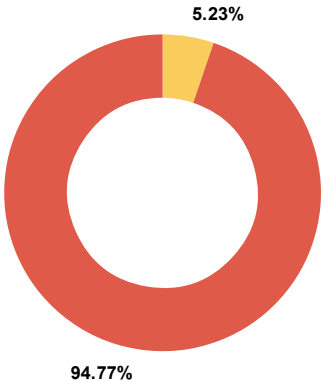
Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	83,822.49	85,760.18	86,972.60	92,176.27	91,827.18	92,176.27	97,164.45	97,630.48
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	38,020.52	44,122.74	51,159.82	60,451.56	58,441.11	60,451.56	66,941.24	68,416.13
Thu nhập lãi thuần	1,930.96	2,091.52	2,038.11	3,191.23	865.56	793.73	849.09	883.95
Lợi nhuận ròng	770.27	544.52	573.98	887.49	166.82	280.73	284.68	451.46
EPS cơ bản (VND)	2,234	1,506	1,588	2,455	462	776	788	1,248
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)	Khối lượng	%
Số lượng CP lưu hành	361,481,878	100.00%
Nắm giữ của cổ đông lớn	0	0.00%
Nắm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	19,117,558	5.23%
Khác	342,364,320	94.77%

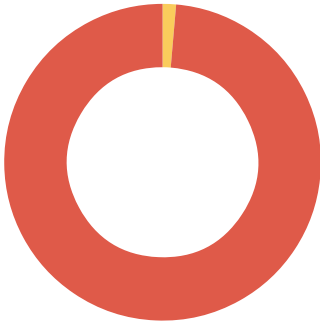
PHÂN TÍCH SỞ HỮU



- Cổ đông lớn
- Ban lãnh đạo
- Khác

Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	17,289,772	4.73%	29/07/2024
Trần Thị Thu Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	17,248,413	4.72%	29/07/2024
Võ Quốc Lợi	Phó Tổng Giám đốc	17,142,284	4.69%	29/07/2024
Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị	16,129,896	4.42%	29/07/2024
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Công trình Việt		9,235,000	2.53%	29/07/2024



98.63%

- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu nước ngoài
- Khác

Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	27,081	12,390
2022	42,500	9,200
2023	15,700	10,200
2024	13,900	10,600
2025	25,700	9,500

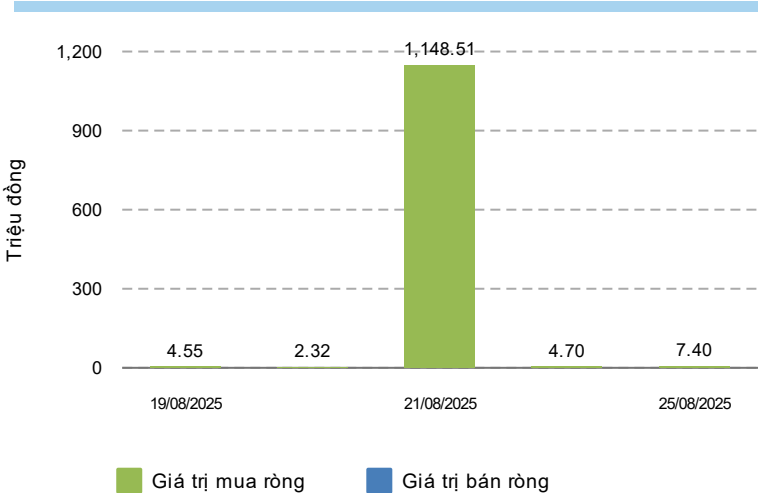
Biến động giá

Dao động giá 52W	9,998 - 24,569
Thay đổi giá hôm nay	-6.67%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	94.71%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	876,000
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	16,939.52

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5,376.25	7,779.43	7,111.25	1,794.57	1,987.84	1,999.78
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-3,284.73	-5,741.32	-3,920.02	-1,000.84	-1,138.76	-1,115.83
Thu nhập lãi thuần	2,091.52	2,038.11	3,191.23	793.73	849.09	883.95
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	396.04	512.73	480.48	147.34	159.58	148.66
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	34.98	59.20	42.01	35.82	20.94	20.41
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.82	82.45	25.61	12.52	0.09	12.66
Thu nhập khác, ròng	82.91	89.92	217.26	99.09	103.57	125.35
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tổng thu nhập hoạt động	2,613.28	2,782.40	3,956.58	1,088.50	1,133.27	1,191.02
Chi phí quản lí doanh nghiệp	-1,459.02	-1,645.84	-2,021.58	-408.14	-578.57	-296.32
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	1,154.26	1,136.57	1,935.01	680.36	554.69	894.71
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-472.39	-417.92	-822.95	-328.83	-198.20	-329.94
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	681.86	718.65	1,112.06	351.53	356.50	564.76
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-137.34	-144.66	-224.56	-70.80	-71.81	-113.30
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	544.52	573.98	887.49	280.73	284.68	451.46
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	544.52	573.98	887.49	280.73	284.68	451.46

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85,760.18	86,972.60	92,176.27	92,176.27	97,164.45	97,630.48
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	742.82	660.60	538.41	538.41	589.73	769.71
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	1,347.93	6,134.68	4,207.49	4,207.49	5,495.24	6,340.93
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	23,777.63	18,373.50	15,504.60	15,504.60	12,301.17	10,338.80
Chứng khoán kinh doanh	144.18	0.00	0.00	0.00	252.04	0.00
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	38.71	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	44,122.74	51,159.82	60,451.56	60,451.56	66,941.24	68,416.13
Chứng khoán đầu tư	7,584.88	3,378.95	2,973.96	2,973.96	2,972.49	2,971.04
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản cố định	1,378.61	1,352.00	1,414.96	1,414.96	1,396.30	1,393.87
Tài sản khác	6,622.70	5,913.05	7,085.28	7,085.28	7,216.25	7,400.02
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	85,760.18	86,972.60	92,176.27	92,176.27	97,164.45	97,630.48
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	80,576.61	81,215.04	85,571.32	85,571.32	90,330.24	90,384.34
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	2,451.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	23,646.90	18,118.93	15,125.55	15,125.55	12,267.72	10,065.90
Tiền gửi của khách hàng	52,195.87	56,897.72	63,521.49	63,521.49	70,989.97	73,173.55
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	25.40	112.48	112.48	9.83	35.88
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phát hành giấy tờ có giá	0.00	3,459.09	3,928.46	3,928.46	4,021.56	4,082.12
Các khoản nợ khác	2,282.01	2,713.90	2,883.34	2,883.34	3,041.16	3,026.89
VỐN CHỦ SỞ HỮU	5,183.57	5,757.56	6,604.95	6,604.95	6,834.21	7,246.14
Vốn của tổ chức tín dụng	3,618.62	3,618.62	3,618.62	3,618.62	3,618.62	3,618.62
Vốn góp	3,652.82	3,652.82	3,652.82	3,652.82	3,652.82	3,652.82
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu quỹ	-34.20	-34.20	-34.20	-34.20	-34.20	-34.20
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	1,158.89	1,651.20	2,412.50	2,412.50	2,697.18	2,926.51

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn